

Thì hiện tại

1. Thì Hiện Tại Đơn (Simple Present)

Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ thường

Khẳng định: **S + V_S/ES + O**

Phủ định: **S + DO/DOES + NOT + V(inf) + O**

Nghi vấn: **DO/DOES + S + V(inf) + O ?**

Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ Tobe

Khẳng định: **S + AM/IS/ARE + O**

Phủ định: **S + AM/IS/ARE + NOT + O**

Nghi vấn: **AM/IS/ARE + S + O ?**

Dấu hiệu nhận biết:

Thì hiện tại đơn trong câu thường có những từ sau: **Every, always, often, usually, sometimes, generally, frequently, seldom, rarely, never, hardly ...**

Cách sử dụng:

- Thì hiện tại đơn nói về một sự thật hiển nhiên, một chân lý đúng.

VD: The sun rises in the East and sets in the West

- Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen, một hành động thường xảy ra ở hiện tại.

VD: I get up early every morning.

- Để nói lên khả năng của một người

VD: Tùng plays tennis very well.

- Thì hiện tại đơn còn được dùng để nói về một thời gian biểu, chương trình, lịch trình...trong tương lai

VD: The football match starts at 20 o'clock.

2. Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

Công thức:

Khẳng định: **S + AM/ IS/ ARE + V_ing + O**

Phủ định: **S + AM/ IS/ ARE + NOT + V_ing + O**

Nghi vấn: **AM/ IS/ ARE + S + V_ing + O ?**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn:

Thì hiện tại tiếp diễn trong câu thường có những cụm từ sau: **At present, at the moment, now, right now, at, look, listen....**

Cách dùng:

- Diễn tả hành động đang diễn ra và kéo dài trong hiện tại.

VD: She is going to school at the moment.

- Dùng để đề nghị, cảnh báo, mệnh lệnh.

VD: Be quiet! The baby is sleeping in the bedroom.

- Dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai theo kế hoạch đã định trước

VD: I am flying to Moscow tomorrow.

- Diễn tả sự không hài lòng hoặc phàn nàn về việc gì đó khi trong câu có “always”.

VD: She is always coming late.

3. Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

Công thức:

Khẳng định: **S + HAVE/ HAS + V3/ED + O**

Phủ định: **S + HAVE/ HAS + NOT + V3/ED + O**

Nghi vấn: **HAVE/ HAS + S + V3/ED + O ?**

Dấu hiệu :

Trong thì hiện tại đơn thường có những từ sau: ***Already, not...yet, just, ever, never, since, for, recently, before...***

Cách dùng

- Nói về một hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, có thể xảy ra trong tương lai.

VD: John have worked for this company since 2005.

- Nói về hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định được thời gian, và tập trung vào kết quả.

VD: I have met him several times

4. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous)

Công thức:

Khẳng định: **S + have/ has + been + V_ing + O**

Phủ định: **S + haven't/ hasn't + been + V-ing**

Nghi vấn: **Have/ Has + S + been + V-ing ?**

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn thường có các từ sau: ***All day, all week, since, for, for a long time, in the past week, recently, lately, up until now, and so far, almost every day this week, in recent years.***

Cách dùng:

- Dùng để nói về hành động xảy ra trong quá khứ diễn ra liên tục, tiếp tục kéo dài đến hiện tại.

VD: I have been working for 3 hours.

- Dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn ở hiện tại.

VD: I am very tired now because I have been working hard for 10 hours.

5. So sánh thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Hiện tại hoàn thành	Hiện tại hoàn thành tiếp diễn
1. Nhấn mạnh đến tính kết quả của một hành động VD: I have read this book three times	1. Nhấn mạnh tính liên tục của hành động VD: She has been waiting for him all her life time
2. Làm được bao nhiêu How much, many ...?	2. Làm được trong bao lâu